

Số: 07 / QĐ-SKHCN

Bình Dương, ngày 07 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020**  
**của Sở Khoa học và Công nghệ**

**GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 51/2015/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-STC ngày 31/12/2019 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ (theo Biểu số 01, 02 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Chánh Văn phòng, Thủ trưởng đơn vị được giao dự toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, VP. ✓

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Quốc Cường**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ  
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-SKHCN ngày 09 /01/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                               | Tổng số<br>được giao | Tổng số<br>đã phân<br>bố | Trong đó                 |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                                                        |                      |                          | Văn<br>phòng Sở<br>KH&CN | Chi cục<br>tiêu chuẩn<br>đo lường<br>chất lượng | Trung<br>tâm Ứng<br>dụng tiến<br>bộ<br>KH&CN | Trung<br>tâm Kỹ<br>thuật tiêu<br>chuẩn đo<br>lường chất<br>lượng | Trung<br>tâm<br>Thông tin<br>và Thống<br>kê<br>KH&CN |
| A   | B                                                      | 4                    | 5                        | 6                        | 7                                               | 8                                            | 9                                                                | 10                                                   |
| A   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách<br/>phí, lệ phí</b> |                      |                          |                          |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
| I   | Số thu phí, lệ phí                                     | 145                  | 145                      | 135                      | 10                                              | -                                            | -                                                                | -                                                    |
| 1   | Lệ phí                                                 | 13                   | 13                       | 3                        | 10                                              | -                                            | -                                                                | -                                                    |
|     | Lệ phí cấp phép An toàn bức xạ                         | 3                    | 3                        | 3                        |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
|     | Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy                      | 10                   | 10                       |                          | 10                                              |                                              |                                                                  |                                                      |
| 2   | Phí                                                    | 132                  | 132                      | 132                      | -                                               | -                                            | -                                                                | -                                                    |
|     | Phí thẩm định an toàn bức xạ                           | 120                  | 120                      | 120                      |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
|     | Phí cấp Giấy phép hoạt động KHCN                       | 12                   | 12                       | 12                       |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại                       | 114                  | 114                      | 114                      | -                                               | -                                            | -                                                                | -                                                    |
| 1   | Chi sự nghiệp                                          | -                    | -                        |                          |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
| 2   | Chi quản lý hành chính                                 | 114                  | 114                      | 114                      | 0                                               | 0                                            | 0                                                                | 0                                                    |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                       | 114                  | 114                      | 114                      |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                 | -                    | -                        |                          |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà<br>nước               | 40                   | 40                       | 21                       | 10                                              | -                                            | -                                                                | -                                                    |
| 1   | Lệ phí                                                 |                      |                          | 3                        | 10                                              | -                                            | -                                                                | -                                                    |
|     | Lệ phí cấp phép An toàn bức xạ                         | 3                    | 3                        | 3                        |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
|     | Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy                      | 10                   | 10                       |                          | 10                                              |                                              |                                                                  |                                                      |
| 2   | Phí                                                    | 18                   | 18                       | 18                       | 0                                               | 0                                            | 0                                                                | 0                                                    |
|     | Phí thẩm định an toàn bức xạ                           | 12                   | 12                       | 12                       |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
|     | Phí cấp Giấy phép hoạt động KHCN                       |                      |                          | 6                        |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
| B   | <b>PHẦN CHI</b>                                        |                      |                          |                          |                                                 |                                              |                                                                  |                                                      |
| I   | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                | <b>21.555</b>        | <b>21.555</b>            | <b>14.900</b>            | <b>3.445</b>                                    | <b>70</b>                                    | <b>380</b>                                                       | <b>2.760</b>                                         |
| 1   | <b>Quản lý hành chính</b>                              | <b>8.785</b>         | <b>8.785</b>             | <b>5.340</b>             | <b>3.445</b>                                    | -                                            | -                                                                | -                                                    |
| 1.1 | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                | <b>5.903</b>         | <b>5.903</b>             | <b>4.558</b>             | <b>1.345</b>                                    |                                              |                                                                  |                                                      |
| a   | - Kinh phí thực hiện chế độ tự<br>chủ                  | 5.083                | 5.083                    | 3.931                    | 1.152                                           |                                              |                                                                  |                                                      |

| STT        | Nội dung                                                                                                                           | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó           |                                        |                                  |                                                   |                                       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|
|            |                                                                                                                                    |                   |                    | Văn phòng Sở KH&CN | Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN | Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN |
| b          | - Tiết kiệm 10% chi hoạt động năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương khi có điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm của Chính phủ. | 219               | 219                | 167                | 52                                     |                                  |                                                   |                                       |
| c          | - Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh                                                                                                   | 601               | 601                | 460                | 141                                    |                                  |                                                   |                                       |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                      | <b>2.882</b>      | <b>2.882</b>       | <b>782</b>         | <b>2.100</b>                           |                                  |                                                   |                                       |
| a          | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           | 2.882             | 2.882              | 782                | 2.100                                  |                                  |                                                   |                                       |
|            | * Đã trừ tiết kiệm theo quy định                                                                                                   | 29                | 29                 |                    | 29                                     |                                  |                                                   |                                       |
| <b>2</b>   | <b>Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ</b>                                                                                             | <b>12.770</b>     | <b>12.770</b>      | <b>9.560</b>       | <b>-</b>                               | <b>70</b>                        | <b>380</b>                                        | <b>2.760</b>                          |
|            | <b>417-100-101</b>                                                                                                                 | <b>450</b>        | <b>450</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>                               | <b>70</b>                        | <b>380</b>                                        | <b>-</b>                              |
| <b>2.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                              | <b>0</b>          | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>-</b>                               | <b>-</b>                         | <b>-</b>                                          | <b>-</b>                              |
| a          | - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                   |                   | -                  |                    |                                        |                                  |                                                   |                                       |
| b          | - Tiết kiệm 10% chi hoạt động năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương khi có điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm của Chính phủ. |                   | -                  |                    |                                        |                                  |                                                   |                                       |
| *          | - Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh                                                                                                   |                   |                    |                    |                                        |                                  |                                                   |                                       |
| <b>2.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                        | <b>450</b>        | <b>450</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>                               | <b>70</b>                        | <b>380</b>                                        | <b>-</b>                              |
| a          | - Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên                                                                                         | 450               | 450                |                    |                                        | 70                               | 380                                               |                                       |
|            | * Đã trừ tiết kiệm theo quy định                                                                                                   | 20                | 20                 |                    |                                        |                                  | 20                                                |                                       |
|            | <b>417-100-103</b>                                                                                                                 | <b>12.320</b>     | <b>12.320</b>      | <b>9.560</b>       | <b>-</b>                               | <b>-</b>                         | <b>-</b>                                          | <b>2.760</b>                          |
| <b>2,3</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                              | <b>803</b>        | <b>803</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>                               | <b>-</b>                         | <b>-</b>                                          | <b>803</b>                            |
| a          | - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                   | 677               | 677                |                    |                                        |                                  |                                                   | 677                                   |

| STT | Nội dung                                                                                                                           | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó           |                                        |                                  |                                                   |                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                                                                                                                    |                   |                    | Văn phòng Sở KH&CN | Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN | Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN |
| b   | - Tiết kiệm 10% chi hoạt động năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương khi có điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm của Chính phủ. | 101               | 101                |                    |                                        |                                  |                                                   | 101                                   |
| *   | - Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh                                                                                                   | 25                | 25                 |                    |                                        |                                  |                                                   | 25                                    |
| 2,4 | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                        | <b>11.517</b>     | <b>11.517</b>      | <b>9.560</b>       | -                                      | -                                | -                                                 | <b>1.957</b>                          |
| a   | - Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên                                                                                         | 11.517            | 11.517             | 9.560              |                                        |                                  |                                                   | 1.957                                 |
|     | * Đã trừ tiết kiệm theo quy định                                                                                                   | 990               | 990                | 961                |                                        |                                  |                                                   | 29                                    |

(Kèm Chi tiết nội dung kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên; Mua sắm, sửa chữa tài sản)

## CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ - KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | Tên đơn vị/<br>Nội dung chi tiết                                                                                                      | C          | L          | K          | Dự toán năm 2020 |               |          |            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------------|---------------|----------|------------|
|          |                                                                                                                                       |            |            |            | Tổng cộng        | KTC-KTX       | Chi tiết |            |
|          |                                                                                                                                       |            |            |            |                  |               | Tài sản  |            |
|          |                                                                                                                                       |            |            |            |                  |               | Sửa chữa | Mua sắm    |
| A        | B                                                                                                                                     | 1          | 2          | 3          | 4=5+6+7          | 5             | 6        | 7          |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                      |            |            |            | <b>15.888</b>    | <b>15.698</b> | <b>0</b> | <b>190</b> |
| <b>I</b> | <b>HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>                                                                                                   |            |            |            | <b>12.977</b>    | <b>12.937</b> | <b>0</b> | <b>40</b>  |
| <b>1</b> | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>                                                                                                       | <b>417</b> | <b>100</b> | <b>103</b> | <b>10.521</b>    | <b>10.521</b> | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <i>a</i> | <i>Kinh phí không thường xuyên</i>                                                                                                    |            |            |            |                  |               |          |            |
|          | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                            |            |            |            |                  |               |          |            |
|          | + Hoạt động thanh tra                                                                                                                 |            |            |            | 127              | 127           |          |            |
|          | + Hoạt động sở hữu trí tuệ                                                                                                            |            |            |            | 223              | 223           |          |            |
|          | + Hoạt động phòng QLKH                                                                                                                |            |            |            | 655              | 655           |          |            |
|          | + Hoạt động an toàn bức xạ                                                                                                            |            |            |            | 900              | 900           |          |            |
|          | + Hoạt động phòng QLKH cơ sở                                                                                                          |            |            |            | 2.366            | 2.366         |          |            |
|          | + Hoạt động Quản lý công nghệ và TTCN                                                                                                 |            |            |            | 6.100            | 6.100         |          |            |
|          | - Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập ngành KHCN và Ngày KHCN 18/5                                                                            |            |            |            | 150              | 150           |          |            |
|          | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                                                                                              |            |            |            | 961              | 961           |          |            |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm ứng dụng tiên bộ KHCN</b>                                                                                                | <b>417</b> | <b>100</b> | <b>101</b> | <b>70</b>        | <b>70</b>     | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <i>a</i> | <i>Kinh phí không thường xuyên</i>                                                                                                    |            |            |            |                  |               |          |            |
|          | <b>Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b>                                                                                           |            |            |            |                  |               |          |            |
|          | - Duy trì, bảo quản thiết bị, dụng cụ an toàn bức xạ để phục vụ quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và sự cố bức xạ trên địa bàn tỉnh. |            |            |            | 70               | 70            |          |            |
|          | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                                                                                              |            |            |            | 0                |               |          |            |
| <i>b</i> | <i>- Mua sắm, sửa chữa tài sản</i>                                                                                                    |            |            |            |                  |               |          |            |
| <b>3</b> | <b>Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng</b>                                                                              | <b>417</b> | <b>100</b> | <b>101</b> | <b>400</b>       | <b>400</b>    | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <i>a</i> | <i>Kinh phí không thường xuyên</i>                                                                                                    |            |            |            | <b>400</b>       | <b>400</b>    | <b>0</b> | <b>0</b>   |
|          | - Đánh giá công nhận ISO 17025 của Trung tâm                                                                                          |            |            |            | 0                |               |          |            |
|          | <b>Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b>                                                                                           |            |            |            |                  |               |          |            |
|          | - Kiểm định, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa chuẩn đo lường                                                                      |            |            |            | 200              | 200           |          |            |
|          | - Khảo sát hàng đóng gói sẵn                                                                                                          |            |            |            | 20               | 20            |          |            |
|          | - Tổ chức các lớp đào tạo về ISO hành chính công                                                                                      |            |            |            | 180              | 180           |          |            |
|          | - Khảo sát chất lượng hàng hóa lưu thông ngoài thị trường: Gạch và sắt thép; Chất lượng vàng                                          |            |            |            | 0                |               |          |            |
| <i>b</i> | <i>- Mua sắm, sửa chữa tài sản</i>                                                                                                    |            |            |            | <b>0</b>         | <b>0</b>      | <b>0</b> | <b>0</b>   |
|          | Bộ thiết bị kiểm định huyết áp kế điện tử lưu động                                                                                    |            |            |            | 0                |               |          |            |
|          | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                                                                                              |            |            |            | 20               | 20            |          |            |
| <b>4</b> | <b>Trung tâm thông tin và Thống kê KH&amp;CN</b>                                                                                      | <b>417</b> | <b>100</b> | <b>103</b> | <b>1.986</b>     | <b>1.946</b>  | <b>0</b> | <b>40</b>  |
| <i>a</i> | <i>Kinh phí không thường xuyên</i>                                                                                                    |            |            |            | <b>1.946</b>     | <b>1.946</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>   |
|          | Đào tạo CBCCVC                                                                                                                        |            |            |            | 55               | 55            |          |            |
|          | - Vận chuyển trụ sở                                                                                                                   |            |            |            | 0                |               |          |            |
|          | <b>Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b>                                                                                           |            |            |            |                  |               |          |            |
|          | - Xuất bản ấn phẩm thông tin KHCN                                                                                                     |            |            |            | 397              | 397           |          |            |
|          | - Duy trì quản lý, cập nhật thông tin trang Web của Sở Khoa học Công nghệ                                                             |            |            |            | 98               | 98            |          |            |

| STT       | Tên đơn vị/<br>Nội dung chi tiết                                                                                                                                                    | C   | L   | K   | Tổng<br>cộng | Chi tiết |          |         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|--------------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                     |     |     |     |              | KTC-KTX  | Tài sản  |         |
|           |                                                                                                                                                                                     |     |     |     |              |          | Sửa chữa | Mua sắm |
| A         | B                                                                                                                                                                                   | 1   | 2   | 3   | 4=5+6+7      | 5        | 6        | 7       |
|           | - Quản lý, duy trì và cập nhật các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ                                                      |     |     |     | 0            |          |          |         |
|           | - Duy trì, quản lý: hạ tầng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống phần mềm ứng dụng.                                                                                                     |     |     |     | 126          | 126      |          |         |
|           | - Hội thảo “Ứng dụng blockchain trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp”                                                                                                     |     |     |     | 0            |          |          |         |
|           | - Thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố về nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương                                                                              |     |     |     | 4            | 4        |          |         |
|           | Công tác thông tin về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ                                                                                                                     |     |     |     | 30           | 30       |          |         |
|           | Cuộc thi Sáng tạo trong tâm tay                                                                                                                                                     |     |     |     | 60           | 60       |          |         |
|           | 'Xây dựng công thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hệ thống phần mềm chỉ đạo, quản lý, vận hành phục vụ cho Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bình Dương |     |     |     | 285          | 285      |          |         |
|           | Thực hiện phát triển nguồn tin KH&CN trên địa bàn tỉnh Bình Dương                                                                                                                   |     |     |     | 103          | 103      |          |         |
|           | Quản lý, vận hành Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bình Dương                                                                                               |     |     |     | 600          | 600      |          |         |
|           | - Duy trì quản lý phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc                                                                                                                       |     |     |     | 50           | 50       |          |         |
|           | - Duy trì , quản lý, cập nhật thông tin Cổng thông tin KHCN                                                                                                                         |     |     |     | 88           | 88       |          |         |
|           | - Duy trì, tuyên truyền, quản lý., cập nhật thông tin Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến                                                                                |     |     |     | 50           | 50       |          |         |
| <b>b</b>  | <b>- Mua sắm , sửa chữa tài sản</b>                                                                                                                                                 |     |     |     | 40           | 0        | 0        | 40      |
|           | Máy in ( 1 cái -phòng HCTH)                                                                                                                                                         |     |     |     | 10           |          |          | 10      |
|           | Máy scan (1 cái phòng HCTH)                                                                                                                                                         |     |     |     | 10           |          |          | 10      |
|           | Tủ đựng tài liệu cho phòng HCTH+ phòng chuyên môn (4 cái)                                                                                                                           |     |     |     | 20           |          |          | 20      |
|           | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                                                                                                                                            |     |     |     | 29           | 29       |          |         |
| <b>II</b> | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                                                                             |     |     |     | 2.911        | 2.761    | 0        | 150     |
| <b>1</b>  | <b>Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ</b>                                                                                                                                           | 417 | 340 | 341 | 782          | 632      | 0        | 150     |
| <b>a</b>  | <b>KP không thực hiện tự chủ</b>                                                                                                                                                    |     |     |     | 632          | 632      | 0        | 0       |
|           | - Đào tạo cán bộ, Phụ cấp cán bộ sau đại học                                                                                                                                        |     |     |     | 175          | 175      |          |         |
|           | - Chi dân quân tự vệ                                                                                                                                                                |     |     |     | 28           | 28       |          |         |
|           | - Phụ cấp cán bộ CNTT, lãnh đạo phụ trách CNTT                                                                                                                                      |     |     |     | 15           | 15       |          |         |
|           | - PC cho CB 1 cửa, cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính., trang phục cán bộ 1 cửa                                                                                                    |     |     |     | 29           | 29       |          |         |
|           | - Trang phục Thanh tra                                                                                                                                                              |     |     |     | 10           | 10       |          |         |
|           | - Kinh phí hoạt động Đảng                                                                                                                                                           |     |     |     | 45           | 45       |          |         |
|           | - Tiền Tết ( 25 người x 2tr đ)                                                                                                                                                      |     |     |     | 50           | 50       |          |         |
|           | - Trợ cấp thôi việc cho công chức Nguyễn Thanh Tùng nghỉ việc từ 01/01/2020                                                                                                         |     |     |     | 80           | 80       |          |         |
|           | - Chính lý tài liệu lưu trữ của Văn phòng và Phòng Kế hoạch Tài chính                                                                                                               |     |     |     | 200          | 200      |          |         |
| <b>b</b>  | <b>- Mua sắm , sửa chữa tài sản</b>                                                                                                                                                 |     |     |     | 150          | 0        | 0        | 150     |
|           | Máy tính (06 máy x 15 tr)                                                                                                                                                           |     |     |     | 90           |          |          | 90      |
|           | Máy photocopy(01 cái)                                                                                                                                                               |     |     |     | 60           |          |          | 60      |
|           | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                                                                                                                                            |     |     |     | 0            |          |          |         |

| STT | Tên đơn vị/<br>Nội dung chi tiết                                                                                                                                                                       | C   | L   | K   | Tổng<br>cộng | Chi tiết |          |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|--------------|----------|----------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                        |     |     |     |              | KTC-KTX  | Tài sản  |         |
|     |                                                                                                                                                                                                        |     |     |     |              |          | Sửa chữa | Mua sắm |
| A   | B                                                                                                                                                                                                      | 1   | 2   | 3   | 4=5+6+7      | 5        | 6        | 7       |
| 2   | <b>Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng</b>                                                                                                                                                          | 417 | 340 | 341 | 2.129        | 2.129    | 0        | 0       |
| a   | <i>KP không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                       |     |     |     | 2.129        | 2.129    | 0        | 0       |
|     | - Tiền Tết                                                                                                                                                                                             |     |     |     | 20           | 20       |          |         |
|     | - Đào tạo                                                                                                                                                                                              |     |     |     | 20           | 20       |          |         |
|     | - Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với 30 Doanh nghiệp                                                                                                                                                |     |     |     | 24           | 24       |          |         |
|     | - Kiểm tra chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường tại 20 cơ sở kinh doanh hàng hóa nhóm 2                                                                                                       |     |     |     | 61           | 61       |          |         |
|     | - Kiểm tra chất lượng sản phẩm nhóm 2 (MBH; điện-điện tử; thép; đồ chơi trẻ em) trong sản xuất tại 10 DN                                                                                               |     |     |     | 23           | 23       |          |         |
|     | -Khảo sát đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu và thép (bao gồm phí thử nghiệm)                                                                                                              |     |     |     | 50           | 50       |          |         |
|     | -Khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa phân bón, thức ăn chăn nuôi và gạch không nung tại 40 cơ sở                                                                                                    |     |     |     | 50           | 50       |          |         |
|     | -Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với công tơ điện và đồng hồ nước lạnh của các cơ sở kinh doanh, mua bán và các hộ kinh doanh nhà trọ trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 1888/KH-UBND ngày 26/4/2019 |     |     |     | 10           | 10       |          |         |
|     | - Phối hợp Thanh tra Sở KHCN, BCĐ 389 và các đơn vị chức năng thanh, kiểm tra đo lường, chất lượng 50 DN trên địa bàn tỉnh                                                                             |     |     |     | 9            | 9        |          |         |
|     | Kiểm tra chất lượng hàng hóa vàng trang sức mỹ nghệ 30 cơ sở (theo Thông tư 22/2013)                                                                                                                   |     |     |     | 31           | 31       |          |         |
|     | - Kiểm tra ISO hành chính công                                                                                                                                                                         |     |     |     | 8            | 8        |          |         |
|     | -Tổ chức hội nghị, tập huấn và phổ biến văn bản pháp luật về đo lường, chất lượng, TBT                                                                                                                 |     |     |     | 79           | 79       |          |         |
|     | - Kinh phí tính TFP (Năng suất các yếu tố tổng hợp) của tỉnh và đào tạo về chỉ số TFP cho cán bộ các sở ngành trong tỉnh                                                                               |     |     |     | 80           | 80       |          |         |
|     | - Sơ kết Quyết định số 19/2014 về áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Dương                                                                  |     |     |     | 44           | 44       |          |         |
|     | - Kp cho chuyên gia hội đồng sơ tuyển giải thưởng chất lượng QG                                                                                                                                        |     |     |     | 32           | 32       |          |         |
|     | - Hỗ trợ tham gia GTCLQG dự kiến 04 DN                                                                                                                                                                 |     |     |     | 75           | 75       |          |         |
|     | - Kinh phí triển khai dự án “Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017-2020”                                                         |     |     |     | 1.009        | 1.009    |          |         |
|     | - Duy trì hệ thống Iso (duy trì, đánh giá lại và mở rộng 4 quy trình)                                                                                                                                  |     |     |     | 12           | 12       |          |         |
|     | Chương trình hành động triển khai Đề án thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)                                                                                                    |     |     |     | 9            | 9        |          |         |
|     | - Kinh phí tham dự lễ trao giải thưởng chất lượng Quốc gia                                                                                                                                             |     |     |     | 18           | 18       |          |         |
|     | - Tham dự các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo chuyên môn nghiệp vụ về đo lường chất lượng, TBT, ISO                                                                                                   |     |     |     | 96           | 96       |          |         |

| STT      | Tên đơn vị/<br>Nội dung chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                       | C | L | K | Tổng<br>cộng | Chi tiết |          |         |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--------------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |   |   |              | KTC-KTX  | Tài sản  |         |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |   |   |              |          | Sửa chữa | Mua sắm |
| A        | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7      | 5        | 6        | 7       |
|          | - Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về đo lường, chất lượng, TBT, ISO (Đào tạo về kiểm tra nhà nước về đo lường; nghiệp vụ thanh tra KHCN, nghiệp vụ chuyên môn về tiêu chuẩn chất lượng, Đào tạo kiểm soát viên chất lượng, nghiệp vụ chuyên môn về TBT; Đào tạo ISO điện tử, nghiệp vụ về ISO) |   |   |   | 80           | 80       |          |         |
|          | - Phụ cấp, trang phục CB thực hiện quy trình 1 cửa                                                                                                                                                                                                                                                     |   |   |   | 9            | 9        |          |         |
|          | - Phụ cấp điện thoại đường dây nóng                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |   | 2            | 2        |          |         |
|          | - Kiểm định phương tiện kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |   |   | 6            | 6        |          |         |
|          | - Hoạt động thu lệ phí                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   |   | 3            | 3        |          |         |
|          | - Khóa Đào tạo nghiệp vụ kiểm tra nhà nước về đo lường cho công chức cấp huyện và xã (01 khóa/ 02 ngày)                                                                                                                                                                                                |   |   |   | 75           | 75       |          |         |
|          | - Khóa đào tạo Hướng dẫn viết Báo cáo tham dự Giải thưởng chất lượng Quốc gia (01 khóa/1ngày). Đối tượng: DN dự kiến tham gia Giải thưởng                                                                                                                                                              |   |   |   | 22           | 22       |          |         |
|          | - Khóa Đào tạo về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng cho tổ kiểm tra ISO hành chính công của tỉnh và huyện thị, thành phố (05 ngày/01 khóa)                                                                                                                                                          |   |   |   | 80           | 80       |          |         |
|          | -Thuê tổ chức chứng nhận phối hợp kiểm tra hoạt động xây dựng, chuyển đổi, áp dụng, công bố và duy trì, cải tiến, mở rộng, hoàn thiện HTQLCL (Kế hoạch số 2372/KH-UBND ngày 23/5/2019)                                                                                                                 |   |   |   | 50           | 50       |          |         |
|          | -Trang phục công chức thanh tra chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                                                           |   |   |   | 20           | 20       |          |         |
|          | - Kỷ niệm Ngày Đo lường Việt Nam 20/1                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |   |   | 10           | 10       |          |         |
|          | - Kỷ niệm Ngày Tiêu chuẩn Thế giới 14/10                                                                                                                                                                                                                                                               |   |   |   | 12           | 12       |          |         |
| <b>b</b> | - <b>Mua sắm , sửa chữa tài sản</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |   | 0            | 0        | 0        | 0       |
|          | Mua sắm máy vi tính (02 bộ x 15.000.000đ/bộ)                                                                                                                                                                                                                                                           |   |   |   | 0            |          |          |         |
|          | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                                                                                                                                                                                                                                                               |   |   |   | 29           | 29       |          |         |

**CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ  
MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2020**

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT       | TÊN ĐƠN VỊ                                                | C   | L   | K   | Dự toán năm 2020 |          |            |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-----|-----|-----|------------------|----------|------------|
|           |                                                           |     |     |     | Cộng             | SC       | MS         |
| A         | B                                                         | C   | D   | E   | 1                | 2        | 3          |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                          |     |     |     | <b>190</b>       | <b>-</b> | <b>190</b> |
| <b>I</b>  | <b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                              |     |     |     | <b>40</b>        |          | <b>40</b>  |
| 1         | Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ     | 417 | 100 | 103 | -                | -        | 40         |
|           | Máy in ( 1 cái -phòng HCTH)                               |     |     |     |                  |          | 10         |
|           | Máy scan (1 cái phòng HCTH)                               |     |     |     |                  |          | 10         |
|           | Tủ đựng tài liệu cho phòng HCTH+ phòng chuyên môn (4 cái) |     |     |     |                  |          | 20         |
|           | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                  |     |     |     |                  |          |            |
| <b>II</b> | <b>QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>                                 |     |     |     | <b>150</b>       |          | <b>150</b> |
| 1         | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ                        | 417 | 340 | 341 | 150              | -        | 150        |
|           | Máy tính (06 máy x 15 tr)                                 |     |     |     | 90               |          | 90         |
|           | Máy photocopy (01 cái)                                    |     |     |     | 60               |          | 60         |
|           | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                  |     |     |     |                  |          |            |

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-SKHCN ngày 09 /01/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: triệu đồng

| ST<br>T   | Nội dung                                                                                                                           | Mã<br>nhiệm vụ<br>chi | Chương-loại-<br>khoản | Mã<br>nguồn<br>NS | Dự toán được<br>giao |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| 1         | 2                                                                                                                                  | 3                     | 4                     | 5                 | 6                    |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                 | <b>340</b>            | <b>417-340-341</b>    |                   |                      |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp</b>                                                                                           |                       |                       |                   | <b>135</b>           |
|           | a) Phí, lệ phí                                                                                                                     |                       |                       |                   | <b>135</b>           |
|           | Phí thẩm định an toàn bức xạ                                                                                                       |                       |                       |                   | 120                  |
|           | Phí cấp Giấy phép hoạt động KHCN                                                                                                   |                       |                       |                   | 12                   |
|           | Lệ phí cấp phép An toàn bức xạ                                                                                                     |                       |                       |                   | 3                    |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại</b>                                                                                    |                       |                       |                   | <b>113</b>           |
|           | a) Phí, lệ phí                                                                                                                     |                       |                       |                   | 113                  |
|           | Phí thẩm định an toàn bức xạ                                                                                                       |                       |                       |                   | 108                  |
|           | Phí cấp Giấy phép hoạt động KHCN                                                                                                   |                       |                       |                   | 6                    |
|           | Lệ phí cấp phép An toàn bức xạ                                                                                                     |                       |                       |                   | 0                    |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                                                       |                       |                       |                   | <b>21</b>            |
|           | Phí thẩm định an toàn bức xạ                                                                                                       |                       |                       |                   | 12                   |
|           | Phí cấp Giấy phép hoạt động KHCN                                                                                                   |                       |                       |                   | 6                    |
|           | Lệ phí cấp phép An toàn bức xạ                                                                                                     |                       |                       |                   | 3                    |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                              |                       |                       |                   | <b>14.900</b>        |
| <b>1</b>  | <b>Quản lý hành chính</b>                                                                                                          | <b>340</b>            | <b>417-340-341</b>    |                   | <b>5.340</b>         |
| <b>a</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                            |                       |                       |                   | <b>4.558</b>         |
|           | - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                 |                       |                       | 13                | 3.931                |
|           | - Tiết kiệm 10% chi hoạt động năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương khi có điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm của Chính phủ. |                       |                       | 14                | 167                  |
|           | - Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh                                                                                                   |                       |                       | 14                | 460                  |
| <b>b</b>  | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                      |                       |                       |                   | <b>782</b>           |
|           | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |                       |                       | 12                | 782                  |
|           | * Đã trừ tiết kiệm theo quy định                                                                                                   |                       |                       |                   |                      |
| <b>2</b>  | <b>Khoa học Công nghệ</b>                                                                                                          | <b>100</b>            | <b>417-100-103</b>    |                   | <b>9.560</b>         |

| ST<br>T | Nội dung                                                                                                                           | Mã<br>nhiệm vụ<br>chi | Chương-loại-<br>khoản | Mã<br>nguồn<br>NS | Dự toán được<br>giao |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| a       | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                              |                       |                       |                   | <b>0</b>             |
|         | - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                 |                       |                       | 13                |                      |
|         | - Tiết kiệm 10% chi hoạt động năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương khi có điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm của Chính phủ. |                       |                       | 14                |                      |
|         | - Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh                                                                                                   |                       |                       | 14                |                      |
| b       | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                        |                       |                       |                   | <b>9.560</b>         |
|         | - Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên                                                                                         |                       |                       | 12                | 9.560                |
|         | * Đã trừ tiết kiệm theo quy định                                                                                                   |                       |                       |                   | 961                  |
|         |                                                                                                                                    |                       |                       |                   |                      |

(Kèm Chi tiết nội dung kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ không thường

**CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ  
KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ - KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Tên đơn vị/<br>Nội dung chi tiết                                                 | C          | L          | K          | Dự toán năm 2020 |               |          |            |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------------|---------------|----------|------------|
|           |                                                                                  |            |            |            | Tổng cộng        | KTC-KTX       | Chi tiết |            |
|           |                                                                                  |            |            |            |                  |               | Sửa chữa | Mua sắm    |
| A         | B                                                                                | 1          | 2          | 3          | 4=5+6+7          | 5             | 6        | 7          |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                 |            |            |            | <b>11.303</b>    | <b>11.153</b> | <b>0</b> | <b>150</b> |
| <b>I</b>  | <b>HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>                                              |            |            |            | <b>10.521</b>    | <b>10.521</b> | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>                                                  | <b>417</b> | <b>100</b> | <b>103</b> | <b>10.521</b>    | <b>10.521</b> | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <i>a</i>  | <i>Kinh phí không thường xuyên</i>                                               |            |            |            |                  |               |          |            |
|           | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                       |            |            |            |                  |               |          |            |
|           | + Hoạt động thanh tra                                                            |            |            |            | 127              | 127           |          |            |
|           | + Hoạt động sở hữu trí tuệ                                                       |            |            |            | 223              | 223           |          |            |
|           | + Hoạt động phòng QLKH                                                           |            |            |            | 655              | 655           |          |            |
|           | + Hoạt động an toàn bức xạ                                                       |            |            |            | 900              | 900           |          |            |
|           | + Hoạt động phòng QLKH cơ sở                                                     |            |            |            | 2.366            | 2.366         |          |            |
|           | + Hoạt động Quản lý công nghệ và TTCN                                            |            |            |            | 6.100            | 6.100         |          |            |
|           | - Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập ngành KHCN và Ngày KHCN 18/5                       |            |            |            | 150              | 150           |          |            |
|           | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                                         |            |            |            | 961              | 961           |          |            |
| <b>II</b> | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>                                                          |            |            |            | <b>782</b>       | <b>632</b>    | <b>0</b> | <b>150</b> |
| <b>1</b>  | <b>Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ</b>                                        | <b>417</b> | <b>340</b> | <b>341</b> | <b>782</b>       | <b>632</b>    | <b>0</b> | <b>150</b> |
| <i>a</i>  | <i>KP không thực hiện tự chủ</i>                                                 |            |            |            | <b>632</b>       | <b>632</b>    | <b>0</b> | <b>0</b>   |
|           | - Đào tạo cán bộ, Phụ cấp cán bộ sau đại học                                     |            |            |            | 175              | 175           |          |            |
|           | - Chi dân quân tự vệ                                                             |            |            |            | 28               | 28            |          |            |
|           | - Phụ cấp cán bộ CNTT, lãnh đạo phụ trách CNTT                                   |            |            |            | 15               | 15            |          |            |
|           | - PC cho CB 1 cửa, cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính., trang phục cán bộ 1 cửa |            |            |            | 29               | 29            |          |            |
|           | - Trang phục Thanh tra                                                           |            |            |            | 10               | 10            |          |            |
|           | - Kinh phí hoạt động Đảng                                                        |            |            |            | 45               | 45            |          |            |
|           | - Tiền Tết ( 25 người x 2tr đ)                                                   |            |            |            | 50               | 50            |          |            |
|           | - Trợ cấp thôi việc cho công chức Nguyễn Thanh Tùng nghỉ việc từ 01/01/2020      |            |            |            | 80               | 80            |          |            |
|           | - Chính lý tài liệu lưu trữ của Văn phòng và Phòng Kế hoạch Tài chính            |            |            |            | 200              | 200           |          |            |
| <i>b</i>  | <i>- Mua sắm , sửa chữa tài sản</i>                                              |            |            |            | <b>150</b>       | <b>0</b>      | <b>0</b> | <b>150</b> |
|           | Máy tính (06 máy x 15 tr)                                                        |            |            |            | 90               |               |          | 90         |
|           | Máy photocopy(01 cái)                                                            |            |            |            | 60               |               |          | 60         |
|           | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>                                         |            |            |            | 0                |               |          |            |

**CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ  
MUA SẴM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2020**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | TÊN ĐƠN VỊ                                | C          | L          | K          | Dự toán năm 2020 |          |            |
|----------|-------------------------------------------|------------|------------|------------|------------------|----------|------------|
|          |                                           |            |            |            | Cộng             | SC       | MS         |
| A        | B                                         | C          | D          | E          | 1                | 2        | 3          |
|          | <b>QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>                 |            |            |            | <b>150</b>       | <b>-</b> | <b>150</b> |
| <b>1</b> | <b>Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ</b> | <b>417</b> | <b>340</b> | <b>341</b> | <b>150</b>       | <b>-</b> | <b>150</b> |
|          | Máy tính (06 máy x 15 tr)                 |            |            |            | 90               |          | 90         |
|          | Máy photocopy (01 cái)                    |            |            |            | 60               |          | 60         |
|          | <i>Trong đó, tiết kiệm theo quy định</i>  |            |            |            | -                |          |            |